TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ N** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/DS-ST
Ngày 07-02-2018
"V/v tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ N, TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Mai Trinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Thanh Tuấn.

Ông Trần Văn Hướng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Xuân Mai là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã N, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà***: Bà Lê Thị Kim Chi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2017/TLST - DS ngày 03 tháng 10 năm 2017 về "Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2018/QĐXX-ST ngày 02 tháng 01 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số:02/2018/QĐST- DS ngày 19 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1971.

Địa chỉ cư trú: ấp B, xã T Th H B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:*

1. Bà Trương Thị Kim Đ, sinh năm 1977 (vắng mặt không có lý do).

2. Ông Ngô Văn K (tự là D), sinh năm 1971(vắng mặt không có lý do).

Cùng địa chỉ đăng ký hộ khẩu: khóm C, phường An Th, thị xã N, tỉnh Đồng Tháp.

Cùng địa chỉ tạm trú: khóm Cả G, phường An Th, thị xã N, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người làm chứng*:

1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1948 (vắng mặt không có lý do).

Địa chỉ cư trú: khóm An Th A, phường An L, thị xã N, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Dương Thị Th, sinh năm 1975 (vắng mặt không có lý do)

Địa chỉ cư trú: khóm A, phường An Th, thị xã N, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/9/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Vào khoảng năm 2014 âm lịch qua sự giới thiệu của vợ chồng chú Tr và cô Th ở khóm C, phường An Th, bà được biết bà Trương Thị Kim Đ qua một lần uống cà phê nên bà Đ ngỏ ý mượn bà số tiền là 50.000.000đ, lãi suất góp mỗi tháng là 1.000.000đ, góp mỗi ngày 1.100.000đ, bà Đ góp xong, sau đó bà Đ mượn tiếp số tiền 70.000.000đ, lãi suất cũng như trên, đến hai, ba ngày sau bà Đ mượn tiếp số tiền là 100.000.000đ, tổng cộng hai lần mượn là 170.000.000đ, khi đưa tiền cho bà Đ xong được vài ngày thì bà Đ bể nợ đến gặp bà xin cho bà Đ trả dần số tiền vốn vay là 170.000.000đ, không tính lãi thì bà cũng đồng ý cho bà Đ trả dần nhưng bà Đ góp được 70.000.000đ ngưng góp và lánh mặt bà đến ngày 21/10/2016 bà đã tìm gặp bà Đ cùng ông K uống cà phê ở Mekong resort (tại phường An Th) nên yêu cầu bà Đ và ông K trả nợ cho bà thì ông K chồng bà Đ ký cam kết với bà mỗi ngày góp 300.000đ nhưng ông K và bà Đ góp cho bà được 32.000.000đ thì ngưng góp, còn nợ lại bà số tiền là 68.000.000đ, bà đã đến đòi nợ nhiều lần nhưng bà Đ và ông K cố tình lánh mặt. Nay bà khởi kiện yêu cầu bà Trương Thị Kim Đ và ông Ngô Văn K (tự là D) trả cho bà số tiền vốn còn nợ là 68.000.000đ (Sáu mươi tám triệu đồng chẵn) không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn: bà Trương Thị Kim Đ và ông Ngô Văn K (tự là D) Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa để trình bày ý kiến.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đều được thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đối với bị đơn không chấp hành các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về nội dung giải quyết vụ án chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và Tòa án thu thập thể hiện có căn cứ xác định vợ chồng Trương Thị Kim Đ và ông Ngô Văn K (tự là D) có nợ tiền của bà L số tiền là 68.000.000đ nhưng số tiền này vốn bao nhiêu, lãi bao nhiêu và bị đơn đã trả vốn, lãi suất như thế nào thì không có căn cứ để xem xét vì bị đơn đã không thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của mình và bị đơn cũng không thực hiện "Nghĩa vụ chứng minh" theo quy định tại khoản 2,4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật dân sự quy định thì yêu cầu của bà Nguyễn Thị L là có căn cứ. Buộc bà Trương Thị Kim Đ và ông Ngô Văn K (tự là D) trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền vay còn nợ là 68.000.000đ (Sáu mươi tám triệu đồng chẵn), lãi suất do các đương sự không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện ngày 25/9/2017 của bà Nguyễn Thị L và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan

hệ pháp luật giữa các bên là tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản và bị đơn bà Trương Thị Kim Đ và ông Ngô Văn K (tự là D) đăng ký hộ khẩu tại khóm C, phường An Th, thị xã N nhưng hiện nay đang tạm trú tại khóm Cả G, phường An Th, thị xã N, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã N theo quy định khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L yêu cầu bà Trương Thị Kim Đ và ông Ngô Văn K (tự là D) phải liên đới trách nhiệm trả cho bà L số tiền vay còn nợ là 68.000.000đ (Sáu mươi tám triệu đồng chẵn), không yêu cầu tính lãi là có căn cứ để chấp nhận, vì theo bà L cung cấp tờ cam kết ngày 21/10/2016 ông Ngô Văn K (tự là D) có ký vào tờ cam kết thừa nhận bà Đ có nợ bà Nguyễn Thị L số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn) cam kết mỗi ngày góp là 300.000đ nhưng ông K và bà Đ góp được 32.000.000đ ngưng góp, còn nợ số tiền là 68.000.000đ và bà Đ, ông K không đến Tòa trình bày số tiền là 68.000.000đ này là vốn bao nhiêu, lãi bao nhiêu và đã trả vốn, lãi suất như thế nào thì không có căn cứ để xem xét nên yêu cầu của bà L có căn cứ. Phần lãi suất do các đương sự không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

[3] Xét việc bị đơn bà Trương Thị Kim Đ và ông Ngô Văn K (tự là D) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng cố tình không đến Tòa để trình bày ý kiến số tiền là 68.000.000đ này là vốn bao nhiêu, lãi bao nhiêu và đã trả vốn, lãi suất như thế nào và bị đơn cũng không thực hiện "Nghĩa vụ chứng minh" theo quy định tại khoản 2,4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp cho mình, mặc dù Tòa án đã yêu cầu bà Đ, ông K cung cấp chứng cứ chứng minh nhưng bà Đ, ông K không cung cấp chứng cứ chứng minh cho Tòa án thì mọi thiệt hại về quyền lợi thì bà Đ, ông K phải chịu trách nhiệm và Hội đồng xét xử xét thấy giữa ông K và bà Đ là vợ chồng thì vợ chồng phải có nghĩa vụ và chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu bà Nguyễn Thị L là có căn cứ nên buộc bà Trương Thị Kim Đ và ông Ngô Văn K (tự là D) phải liên đới trách nhiệm trả cho bà L số tiền vay còn nợ là 68.000.000đ (Sáu mươi tám triệu đồng chẵn) là hoàn toàn phù hợp với pháp luật.

[4] Tại Phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát thị xã N phát biểu ý kiến về nội dụng giải quyết vụ án đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, buộc bà Trương Thị Kim Đ và ông Ngô Văn K (tự là D) liên đới trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền vay còn nợ là 68.000.000đ. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã N là có căn cứ để chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L. Buộc bà Trương Thị Kim Đ và ông Ngô Văn K (tự là D) phải liên đới trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền vay còn nợ là 68.000.000đ (Sáu mươi tám triệu đồng chẵn), không yêu cầu tính lãi.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý vả sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2,4 Điều 91, khoản 1 Điều 147, điểm a khoản 2 Điều 227 và Điều 271 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 463 và Điều 466 của Bộ Luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Trương Thị Kim Đ và ông Ngô Văn K (tự là D) phải liên đới trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền vay còn nợ là 68.000.000đ (Sáu mươi tám triệu đồng chẵn), không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu thi hành án mà bà Trương Thị Kim Đ và ông Ngô Văn K (tự là D) và chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng phải chịu khoản tiền lãi bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chưa thi hành xong tại thời điểm thi hành án.

2.Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Trương Thị Kim Đ và ông Ngô Văn K (tự là D) phải liên đới chịu 3.400.000đ (ba triệu bốn trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí là 1.700.000đ (Một triệu bảy trăm ngàn đồng chẵn) theo biên lai số 14099 ngày 03/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Hồng Ngự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui đinh tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".*

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã N;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Mai Trinh